

---

## NGHIÊN CỨU

---

# HỆ QUI CHIẾU ĐƯỢC ĐỀ XUẤT CHO NGHIÊN CỨU TƯƠNG ĐỒNG-DỊ BIỆT TRONG GIAO TIẾP GIAO VĂN HOÁ VÀ SỰ CỐ DỤNG HỌC TRONG GIAO TIẾP LIÊN VĂN HOÁ: QUI CHIẾU TÁC ĐỘNG (GIAO TIẾP) (BÀI 3)

Nguyễn Quang\*

*Trung tâm Nghiên cứu giáo dục ngoại ngữ, ngôn ngữ và quốc tế học,  
Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 5 tháng 2 năm 2022

Chỉnh sửa ngày 10 tháng 4 năm 2022; Chấp nhận đăng ngày 12 tháng 7 năm 2022

**Tóm tắt:** Tiếp nối bài 1 và 2 tổng quan các cách tiếp cận khác nhau của các học giả khác nhau, đồng thời, đề xuất cách thức xem xét chiều qui chiếu ‘Biểu hiện’ (văn hoá) trong cách tiếp cận tam diện (3-D approach) của tác giả, bài viết này tập trung vào chiều qui chiếu ‘Tác động’ (giao tiếp): đưa ra các kiểu mô hình giao tiếp chính yếu (mô hình truyền tải, mô hình tương tác, mô hình xuyên tác), tổng quan và phân loại một số kiểu mô hình/hệ hình/mạng giao tiếp liên văn hoá và dân tộc học giao tiếp phổ dụng (giả định hệ hình của Chen & An, mô hình qui trình giao tiếp liên văn hoá của Ting-Toomey & Chung, mô hình tổ chức giao tiếp liên nhân/liên văn hoá của Gudykunst & Kim, mô hình/mạng SPEAKING của Hymes và mô hình/mạng của Saville-Troike), đồng thời, đưa ra những nhận xét chung trước khi đề xuất cách tiếp cận của riêng tác giả trong các bài viết tiếp sau.

*Từ khoá:* hệ qui chiếu, qui chiếu tác động, mô hình giao tiếp

### 1. Đặt vấn đề

Trong hai bài trước, chúng tôi đã đề xuất một hệ qui chiếu theo cách tiếp cận tam diện (3-D approach) với ba chiều qui chiếu là qui chiếu ‘Cấp mức’, qui chiếu ‘Biểu hiện’ và qui chiếu ‘Tác động’. Chúng tôi cũng đã trình bày về chiều qui chiếu ‘Cấp mức’, tổng quan các mô hình/hệ hình của qui chiếu ‘Biểu hiện’ do một số học giả đưa ra và sau đó đề xuất một mô hình cho chiều qui chiếu này.

Qui chiếu ‘Biểu hiện’ giúp ta thấy được cái ‘cấu trúc bề mặt’ của các thực thể

‘ngôn ngữ-văn hoá trong tương tác’ vốn được ‘hệ hình hoá’ (*paradigmaticised*) bằng các bình diện phạm trù. Các bình diện phạm trù này được ‘hiện thực hoá’ (*realised*) bằng các biểu hiện siêu dụng học, và các biểu hiện siêu dụng học, đến lượt chúng, lại được ‘tạo sinh khí’ (*vitalised*) thông qua các biểu đạt dụng học (không đơn thuần chỉ là ngữ dụng học mà là dụng học của tất cả các yếu tố nội ngôn/ *intralinguistic*, cận ngôn/ *paralinguistic* và ngoại ngôn/ *extralinguistic*) trong tương tác (Nguyễn Quang, 2008). Qui chiếu ‘Cấp mức’ giúp ta đi sâu vào (*zoom in*) các biểu

---

\* Tác giả liên hệ

Email: [ngukwang@yahoo.com](mailto:ngukwang@yahoo.com)

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4857>

hiện và biểu đạt của các bình diện phạm trù từ việc chúng có xuất hiện trong các thực thể ngôn ngữ-văn hoá được xét hay không (*availability*), tần suất xuất hiện của chúng thể nào (*proportionality*) và cách thức thể hiện của chúng ra sao (*manifestability*). Qui chiếu ‘Tác động’ giúp ta tìm hiểu các nguyên nhân (văn hoá) và yếu tố (giao tiếp) nào đã dẫn đến/ tác động đến việc lựa chọn/ ưa chuộng/ sử dụng các biểu hiện siêu dụng học và biểu đạt dụng học ấy.

Trong bài viết dưới đây, chúng tôi tiếp tục xem xét chiều qui chiếu ‘Tác động’ bằng cách tổng quan các mô hình (*model*)/hệ hình (*paradigms*)/mạng (*grid*) giao tiếp của một số học giả tiêu biểu trước khi đề xuất một mô hình và mạng giao tiếp của chúng tôi ở các bài tiếp sau.

## 2. Qui chiếu tác động (giao tiếp) với các thành tố giao tiếp

Khái niệm ‘thành tố giao tiếp’ có thể được hiểu theo các cách khác nhau do hướng định theo các khía cạnh (*facets*) khác nhau của khái niệm. Hướng định theo cấu trúc (*structure*), các thành tố giao tiếp được coi là ‘các yếu tố cấu thành’ (*elements*), ví dụ: *người gửi – thông điệp – người nhận*. Hướng định theo hoạt động (*activity*), chúng được cho là ‘các hành động’ (*acts*), ví dụ: *lập mã – giải mã*. Hướng định theo hệ thống của giao tiếp (*communication as a system*), chúng được hiểu là ‘các thành tố và hành động tương tác’ (*elements and their interaction*), ví dụ: *người gửi – lập mã – thông điệp – người nhận – giải mã – phản hồi*. Hướng định theo chức năng giao tiếp (*functions of communication*), chúng được

### Hình 1

Mô hình truyền tải ba yếu tố trong quan hệ đơn tuyến



nhìn nhận như ‘tất cả các yếu tố tạo lập, tác động, ảnh hưởng đến giao tiếp’ (*agents/actors*), ví dụ: *người giao tiếp A (thông số nhân thân, giản đồ văn hoá, mục đích, kì vọng, thái độ, tình cảm ...)* – *quan hệ A & B – quyền lực A với B – đề tài – thông điệp (nội dung thông điệp, hình thức thông điệp)* – *phương thức truyền tải – người giao tiếp B (thông số nhân thân, giản đồ văn hoá, mục đích, kì vọng, thái độ, tình cảm...)* – ... – *phản hồi*. Do vậy, các hướng định khác nhau sẽ tạo ra các kiểu mô hình giao tiếp khác nhau với số lượng các thành tố giao tiếp khác nhau.

### 2.1. Kiểu mô hình giao tiếp

Giao tiếp liên nhân (*interpersonal communication*), kể cả giao tiếp trực diện (*face-to-face communication*) và giao tiếp qua phương tiện (*mediated communication*), thường được nhìn nhận/qui xét theo một trong ba kiểu mô hình sau:

#### 2.1.1. Mô hình truyền tải (*transmissional/transmission model*) hay mô hình tuyến tính (*linear model*), mô hình đường ống (*pipeline model*)

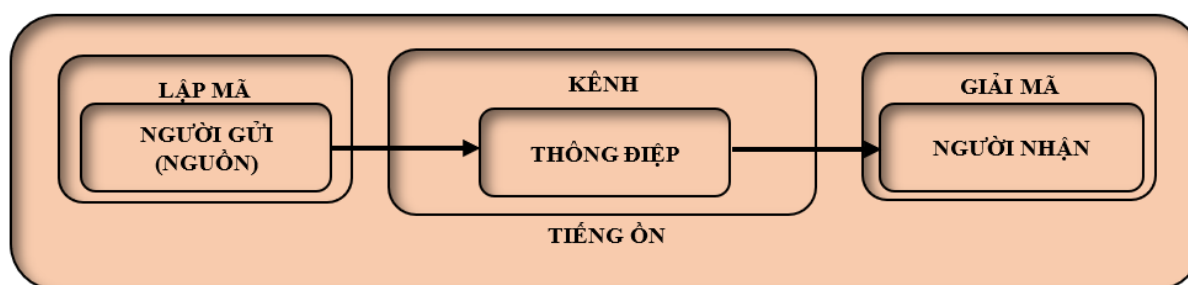
Theo cách nhìn nhận này, giao tiếp được hiểu là một quá trình đơn tuyến (*one-way*), tuyến tính trong đó ‘thông điệp’ (*message*) được truyền tải từ ‘người gửi’ (*sender*) đến ‘người nhận’ (*receiver*). Trong các thành tố trên, thành tố ‘người gửi’ và ‘thông điệp’ được quan tâm hơn vì đó là ‘người sản xuất’ và ‘sản phẩm’ của quá trình và ‘người nhận’ chỉ đóng vai trò thụ động là ‘điểm đích’ (*target*), ‘điểm cuối’ (*end point*) hay ‘người thụ hưởng/đắc lợi thể’ (*beneficiary*).

Cùng cấu trúc đơn tuyến và tuyến tính, Shannon và Weaver (1949) đưa ra mô hình bảy thành tố. Hai thành tố nội tác, lập mã và giải mã, giúp tạo lập tính qui trình cho mô hình, và hai thành tố ngoại tác, kênh/phương tiện (qua truyền dẫn hoặc trực diện) và tiếng ồn (cả vật lí và tâm lí), giúp tạo lập phương tiện và xác định sự cản trở của quá trình. Với mô hình này, xét theo ngữ nghĩa, nghĩa của thông điệp được lưu chứa trong ngôn từ. Xét theo giao tiếp, hành động giao tiếp được hoàn tất khi thông điệp đã được gửi đi và tiếp nhận. Xét theo dụng học

và lực dụng học, mô hình này đặt ưu tiên cho hành động ngôn tạo (*locutionary act*) và hành động/lực ngôn trung (*illocutionary act/force*) hơn là hành động/lực ngôn tác (*perlocutionary act/force*)<sup>2</sup>. Mô hình truyền tải này đã xác định được các thành tố căn cốt tham gia vào quá trình truyền tải thông điệp. Tuy nhiên, nó thể hiện rất rõ cách tiếp cận mang tính công nghệ (*technological approach*) của những người khởi xướng (Shannon & Weaver, 1949). Mô hình này có thể được minh hoạ như sau:

## Hình 2

Mô hình truyền tải bảy yếu tố trong qui trình và quan hệ đơn tuyến



### 2.1.2. Mô hình tương tác (*interactive/ interaction model*)

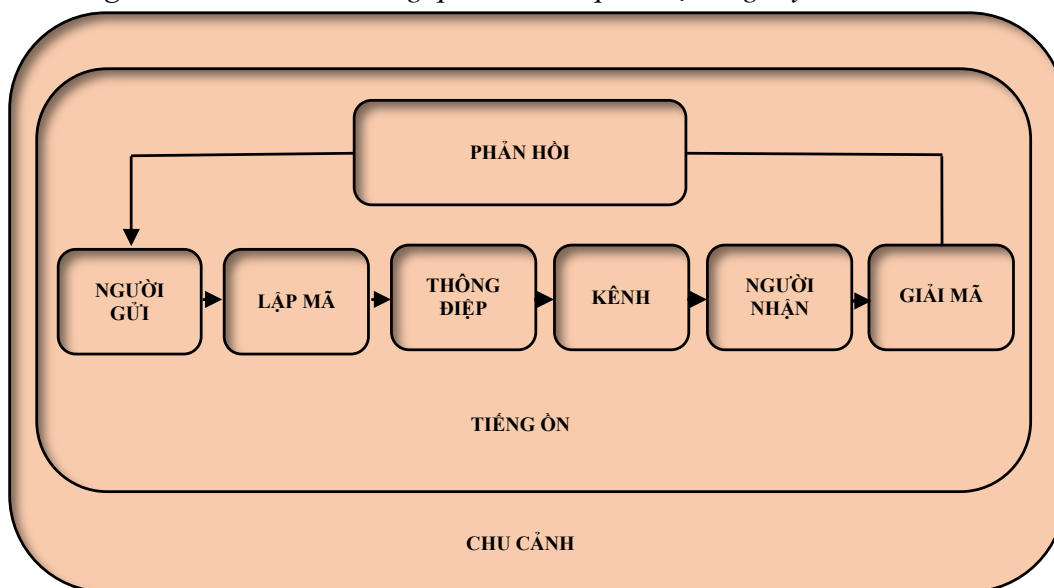
Mô hình này cho phép ta nhìn nhận giao tiếp như một quá trình song tuyến (*two-way*), mang tính tương tác trong đó chủ thể đóng vai trò ‘người lập mã’ (*encoder*) và ‘người gửi’ thông điệp, trong khi đối thể là ‘người tiếp nhận’, ‘người giải mã’ (*decoder*) và gửi phản hồi (*feedback*). Với mô hình này, xét theo ngữ nghĩa, nghĩa của thông điệp vẫn chủ yếu được lưu chứa trong ngôn từ. Xét theo giao tiếp, hoạt động giao tiếp được tiến hành theo chu trình (*cycle*) và trong chu cảnh (*context*), trong đó thông điệp, thông qua kênh truyền tải và chịu tác động của tiếng ồn, được lập mã và gửi đi, sau đó, được giải mã, tiếp nhận và phản hồi. Xét

theo dụng học và lực dụng học, mô hình tương tác vẫn đặt ưu tiên cho hành động/lực ngôn trung (*illocutionary act/force*), tuy đã ít nhiều lưu tâm đến hành động/lực ngôn tác (*perlocutionary act/force*) để ‘cuộc giao tiếp được tiếp diễn’ (*keep a communication encounter going*). Mặc dù đã lưu tâm đến yếu tố chu cảnh vật lí và, đặc biệt, tâm lí (Schramm, 1997) của qui trình giao tiếp, cũng như đến tính tương tác chủ động của các đối tác giao tiếp, nhưng mô hình này mới chỉ cho ta thấy được vai trò linh hoạt của các đối tác trong quá trình tương tác, mà chưa giúp ta thấy được, hoặc gọi ra được, vai trò tác động của các thành tố này, cũng như tính đồng hiện của các vai giao tiếp:

<sup>2</sup> Một số tác giả khác dịch là *tạo lời*, *ở lời* và *mượn lời*.

**Hình 3**

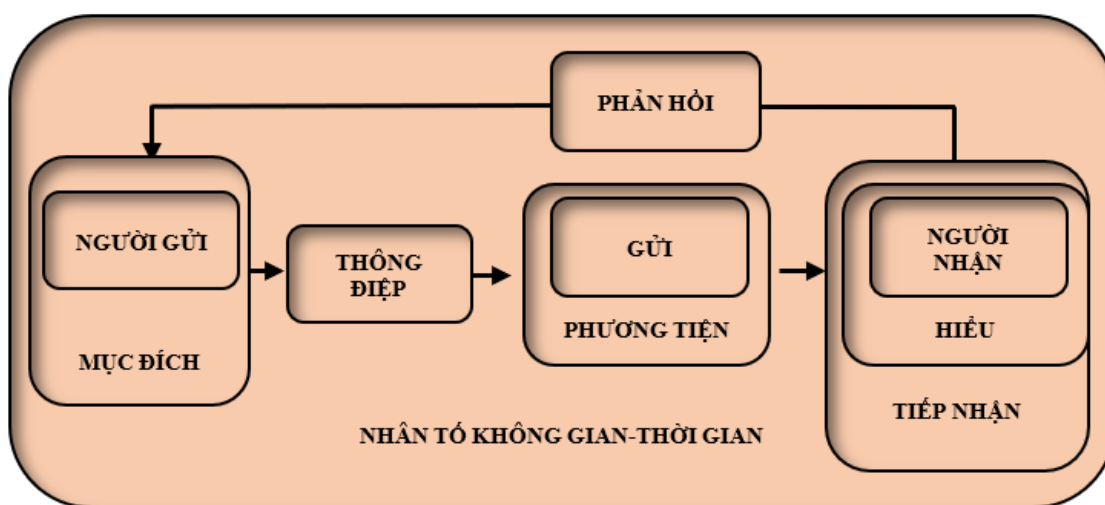
Mô hình tương tác chín thành tố trong qui trình và quan hệ song tuyến



Hoặc:

**Hình 4**

Mô hình tương tác mười thành tố trong qui trình và quan hệ song tuyến



**2.1.3. Mô hình xuyên tác (transactional/ transaction model)**

Theo mô hình này, giao tiếp không đơn thuần chỉ là quá trình trao đổi các thông điệp theo kiểu kích thích-phản hồi về những thực tại (*realities*) của người giao tiếp, mà còn là quá trình tạo dựng thực tại của họ. Nói cách khác, nó là quá trình, trong đó người giao tiếp tạo ra các thực tại trong các chu

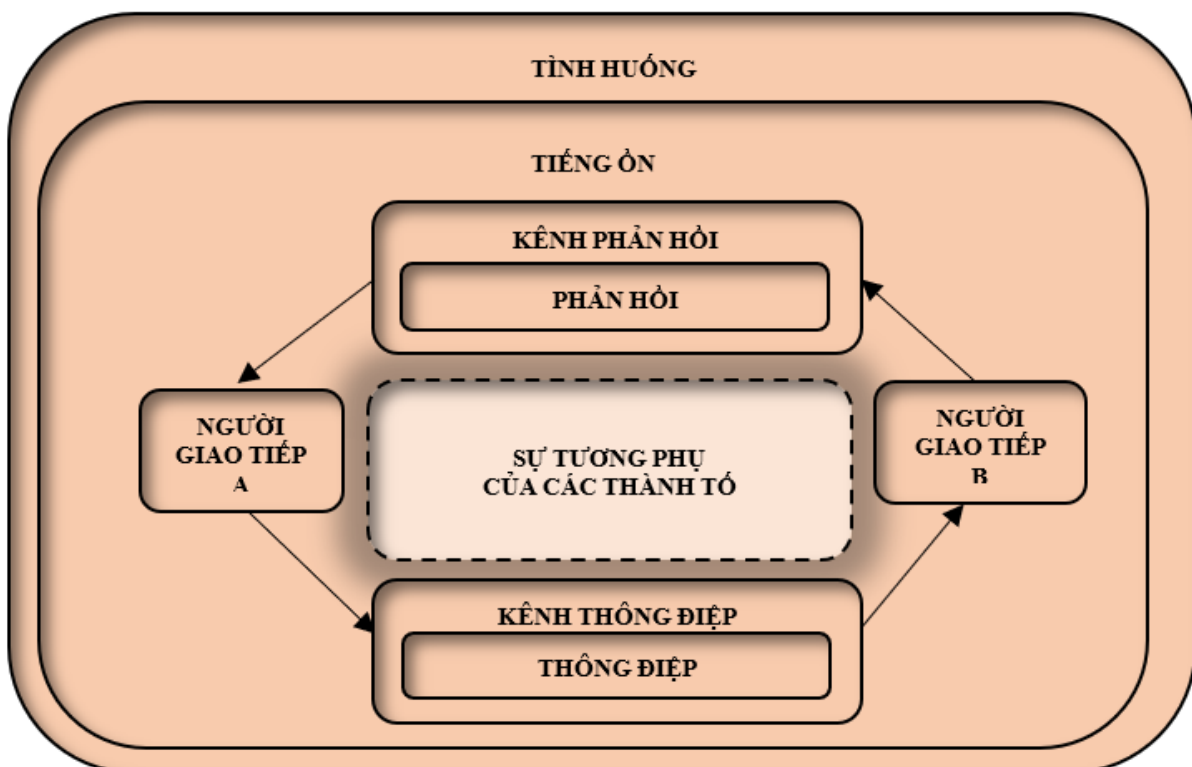
cảnh văn hoá và xã hội: họ hình thành và phát triển tự niệm (*self-concepts*), nhận diện và củng cố tha niệm (*other-concepts*), tạo lập quan hệ, xác lập cộng đồng... Tính tương phụ (*interdependence*) giữa các thành tố và tính sinh thái (*ecosystemicality*) của giao tiếp đã được cảm nhận. Manning (2014, tr. 433) khẳng định rằng ‘Giao tiếp không đơn thuần chỉ là công cụ biểu đạt xã hội, mà còn là phương tiện sáng tạo ra nó’.

Theo mô hình này, các đối tác giao tiếp không đơn thuần là các thành tố thụ động hay bán thụ động, mà là các tác nhân chủ động của quá trình. Họ sở hữu các trường kinh nghiệm (*fields of experience*) gồm giá trị, thái độ, đức tin, ảnh hưởng tâm lí, hình thức diễn giải... Mọi thứ họ nghe và nhìn trong tương tác sẽ được sàng lọc qua trường kinh nghiệm của họ. Điểm nổi bật của mô hình này là vai trò kép của người giao tiếp. Họ không phải cố định là ‘người gửi’ và ‘người nhận’ (Mô hình truyền tải) hay luân lượt hoán đảo vai trò ‘người gửi-người nhận’ (Mô hình tương tác) mà đồng thời vừa là ‘người gửi’ vừa là ‘người nhận’; do vậy, họ là những người tương tác/người giao tiếp (*interactants/communicators*).

Với mô hình này, xét theo ngữ nghĩa, nghĩa của thông điệp không đơn giản chỉ được lưu chứa ‘trong từ ngữ’ (*in words*) mà chủ yếu được lưu chứa ‘trong con người’ (*in people*) theo kiểu ‘nghĩa chia sẻ’ (*shared meaning*). Xét theo giao tiếp, hoạt động giao tiếp được tiến hành theo chu trình và trong chu cảnh tình huống (*context of situation*), trong đó những người giao tiếp, với quan hệ liên nhân và trong mối tương phụ với các thành tố khác, thực hiện các hoạt động tương tác. Xét theo dụng học và lực dụng học, mô hình xuyên tác lưu tâm đến cả hành động/lực ngôn trung (*illocutionary act/force*) và hành động/lực ngôn tác (*perlocutionary act/force*).

**Hình 5**

Mô hình xuyên tác chín thành tố trong qui trình và quan hệ song tuyến

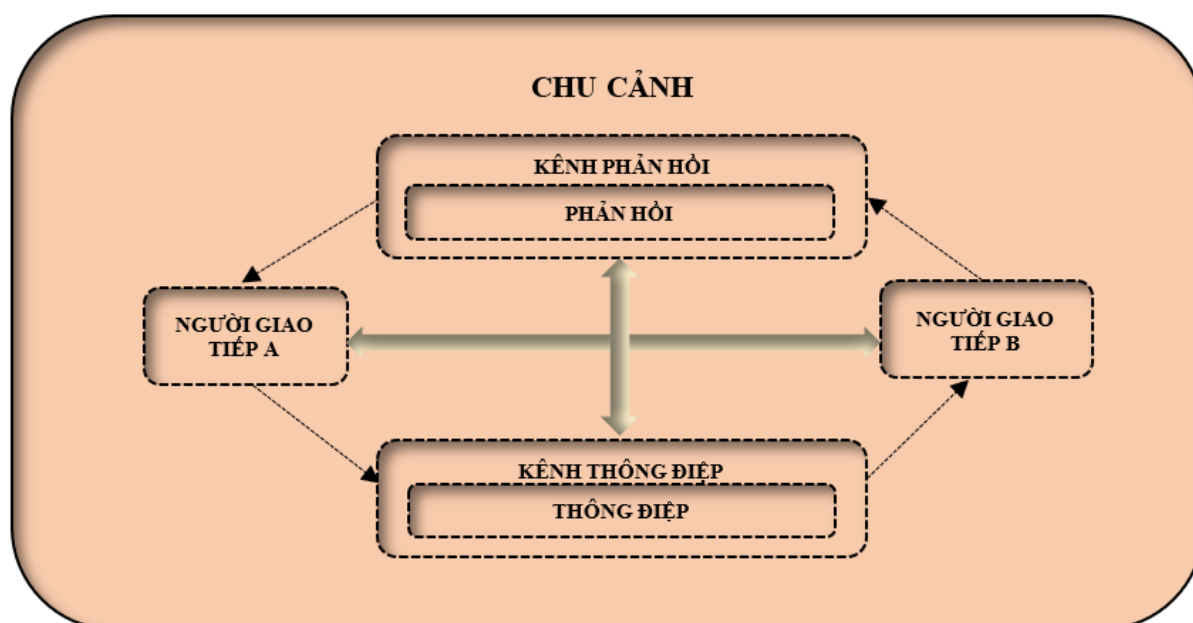


Hoặc:



**Hình 6**

Mô hình xuyên tác bày thành tố trong qui trình và quan hệ song tuyến



Tóm lại, nếu xét theo mức độ ‘nhập cuộc’ (*involvement*) của các đối tác trong tương tác liên nhân thì, theo chúng tôi, mô hình tuyến tính chủ yếu mang tính ‘cộng thân’ đơn tuyến (*A - to - B*) giữa những người tương tác với các vai thoại được xác định rõ ràng. Mô hình tương tác chủ yếu mang tính ‘trương thân’ song tuyến (*A - and - B*) với các vai thoại được xác định và tính/qui trình tương tác được đề cao. Mô hình xuyên tác chủ yếu mang tính ‘hoà thân’ song tuyến (*A/B and B/A*) với các vai thoại luân hoàn đảo, tính/qui trình tương tác luôn được đề cao và sự tương phụ giữa các thành tố luôn được lưu xét. Với tính ‘hoá thân’ (*A=B*), tuy được cho là luôn xuất hiện trong các tương tác nội nhân (*intrapersonal interactions*) với các vai P (*Parent/Cha mẹ*), A (*Adult/Người lớn*), C (*Child/Trẻ thơ*), nhưng cũng có thể xuất hiện trong các tương tác liên nhân (*interpersonal interactions*), đặc biệt là trong các tương tác mang phong cách giao tiếp sôi nổi (*bowling style*) và tính nhập thoại cao (*high involvement*).

## 2.2. Mô hình/Hệ hình giao tiếp liên văn hoá

### 2.2.1. Giả định hệ hình của Chen và An

Lí do chúng tôi xem xét các giả định hệ hình (*paradigmatic assumptions*) của Chen và An (2009), Chen (2017) ở chiều qui chiếu ‘Tác động’ (chứ không phải ở chiều qui chiếu ‘Biểu hiện’) là vì các tác giả này xem chúng như các yếu tố cấu thành ‘Chu cảnh giao tiếp’ và khẳng định ‘giao tiếp phụ thuộc vào chu cảnh’ (*communication is contextually dependent*). Do vậy, có thể dễ dàng nhận thấy rằng một số hệ hình [tương tự] mà chúng tôi nêu ra ở chiều ‘Biểu hiện’ lại được Chen và An (2009), Chen (2017) nhìn nhận như các giả định hệ hình của ‘Chu cảnh’ xét theo bản thể (*ontology*) [Tập thể – Cá nhân], nhận thức (*epistemology*) [Tôn ti – Bình đẳng], tiên đề (*axiology*) [Trực tiếp – Gián tiếp] và phương pháp (*methodology*) [Chủ quan – Khách quan].

Chen (2017) cho rằng, nhằm đạt tới một sự hiểu biết tốt hơn về các thông lệ và

hành vi của một nhóm văn hoá nhất định, ta cần viện đến cách tiếp cận nội xuất (*emic approach*); nói cách khác, ‘*để hiểu các thành viên của một nhóm văn hoá, ta phải xem xét nhóm đó theo cách nhìn nhận của chính nó*’ (tr. 145). Với cách tiếp cận mang tính đặc thù

### Bảng 1

Giả định hệ hình của văn hoá Đông - Tây (Chen & An, 2009, tr. 204)

BẢN THỂ					
Đông			Tây		
Diện ( <i>Holistic</i> )			Điểm ( <i>Atomistic</i> )		
hoà kết ( <i>submerged</i> )			riêng rẽ ( <i>discrete</i> )		
tập thể ( <i>collectivistic</i> )			cá nhân ( <i>individualistic</i> )		
TIỀN ĐỀ		NHẬN THỨC		PHƯƠNG PHÁP	
Đông	Tây	Đông	Tây	Đông	Tây
Hoà hợp ( <i>Harmonious</i> )	Đối đầu ( <i>Confrontational</i> )	Liên kết ( <i>Interconnected</i> )	Lược giảm ( <i>Reductionistic</i> )	Trực cảm ( <i>Intuitive</i> )	Hợp lí ( <i>Logical</i> )
gián tiếp ( <i>indirect</i> )	trực tiếp ( <i>direct</i> )	có đi có lại ( <i>reciprocal</i> )	độc lập ( <i>independent</i> )	chủ quan ( <i>subjective</i> )	khách quan ( <i>objective</i> )
tinh tế ( <i>subtle</i> )	thích biểu lộ ( <i>expressive</i> )	chúng ta ( <i>we</i> )	tôi ( <i>I</i> )	phi tuyến tính ( <i>nonlinear</i> )	tuyến tính ( <i>linear</i> )
dễ thích nghi ( <i>adaptative</i> )	biện chứng ( <i>dialectical</i> )	tôn ti ( <i>hierarchical</i> )	bình đẳng ( <i>equal</i> )	mơ hồ ( <i>ambiguous</i> )	có tính phân tích ( <i>analytical</i> )
đồng thuận ( <i>consensual</i> )	chia tách ( <i>divisive</i> )	gắn kết ( <i>associative</i> )	thoáng hoạt ( <i>free will</i> )	mang tính lễ nghi ( <i>ritual</i> )	có tính biện giải ( <i>justificatory</i> )
dễ ưng thuận ( <i>agreeable</i> )	chuộng thuyết giảng ( <i>sermonic</i> )	được qui gán ( <i>ascribed</i> )	do nỗ lực ( <i>achieved</i> )	điều chỉnh cho phù hợp ( <i>accommodative</i> )	mang tính thao tác ( <i>manipulative</i> )

Dù đã có một số kết quả trong các nghiên cứu thực nghiệm của bản thân và của một số học giả khác giúp xác nhận và/hoặc khẳng định các đối lập trên (đặc biệt là các đối lập thuộc nhận thức luận và tiên đề luận), nhưng Chen vẫn chỉ coi chúng là các giả định hệ hình và cảnh báo (2017, tr. 145) rằng:

[...] vai trò có ý nghĩa của văn hoá trong tương tác của con người đã dẫn

văn hoá này, vốn cũng là một điểm mạnh của nghiên cứu dân tộc học giao tiếp mà Saville-Troike (2003) đã nhắc đến, Chen và An (2009) đưa ra các giả định hệ hình về các nền văn hoá Đông phương và Tây phương như sau:

đặt một số học giả đến việc tĩnh hoá bản chất của văn hoá bằng cách bỏ qua thuộc tính động của nó. Có nghĩa là các học giả có xu hướng coi văn hoá như một biến tố độc lập trong quá trình nghiên cứu mà không nhìn thấy hoặc nhận ra sự thay đổi [*dịch* (NQ)] và biến đổi [*biến* (NQ)] liên tục của nó.

Chen cũng ý thức được những hạn chế của cách tiếp cận này như việc thái giản đặc tính của một nền văn hoá (*oversimplifying the trait of a culture*) và lưỡng phân các giá trị văn hoá (*dichotomizing cultural values*). Nhìn nhận văn hoá với tư cách là chu cảnh của giao tiếp con người, tác giả (2017, tr. 147) cho rằng:

Từ góc độ tương tác con người, bản chất động của văn hoá có thể được biểu hiện cụ thể hơn thông qua các biến đổi nội tại (*internal variations*) xét theo nội văn hoá và thông qua bản chất mang tính dải liên tục (*continuum-like nature*) của các giá trị văn hoá.

Với luận điểm ‘các ‘điểm căng’ (*tensions*) của các dải liên tục (*continua*), các lưỡng phân (*dichotomies*) của một hệ hình khởi nguyên (*a genesis paradigm*), và thậm chí, ngay cả chính hệ hình khởi nguyên cũng đều có thể được trải nghiệm trong một nền văn hóa cụ thể’ (Nguyễn Quang, 2021b), chúng tôi cho rằng việc tạo ra các đối lập Đông-Tây ngay từ bản thể và hệ hình khởi nguyên, dù chỉ là các giả định, và không đưa ra khả năng Đông trong Tây, Tây trong Đông... trong quá trình quốc tế hoá và toàn cầu hoá ngày càng vô biên và vô tuyến (*increasingly borderless and wireless*) hiện nay là điều khó đồng thuận. Nó dễ dẫn dụ đến các khuôn mẫu cứng nhắc (*stereotypes*) về các nền văn hoá mà không lưu ý đến thực tế là các thành viên của các nền văn hoá đó, trong quá trình tương tác vô biên và vô tuyến của toàn cầu hoá, ngoài việc được thấm nhuần bởi văn hoá của chính họ (*enculturated*), còn tiếp xúc và thụ đắc

một/các nền văn hoá khác (*acculturated*) để trải nghiệm/hình thành, với các mức độ khác nhau, các quá trình thoái giảm văn hoá (*deculturated*) và tân tạo văn hoá (*neoculturated*). Có thể dễ dàng thấy được thực tế là nhiều người Việt (*enculturation*) tiếp xúc nhiều với văn hoá Mỹ và rất giỏi tiếng Anh Mỹ (*acculturation*) và nhiều người Việt (*enculturation*) tiếp xúc nhiều với văn hoá Trung Hoa và rất giỏi tiếng Trung (*acculturation*) đều ít nhiều có cách thức tương tác khác với người Việt điển hình (*deculturation*) và cách thức tương tác của họ cũng khác nhau xét theo qui chiếu biểu hiện (*neoculturation*).

Với những người mới nghiên cứu liên/giao văn hoá (*novice interculturalists/cross-culturalists*), họ cũng dễ dàng bị dẫn dụ bởi các điểm căng của các giả định hệ hình này và, thay vì kiểm chứng (*testing*) các điểm căng đó, họ lại cố gắng chứng minh (*proving*) hay chấp thuận (*approving*) chúng như những chân lí mặc định.

### 2.2.2. Mô hình qui trình giao tiếp liên văn hoá của Ting-Toomey và Chung

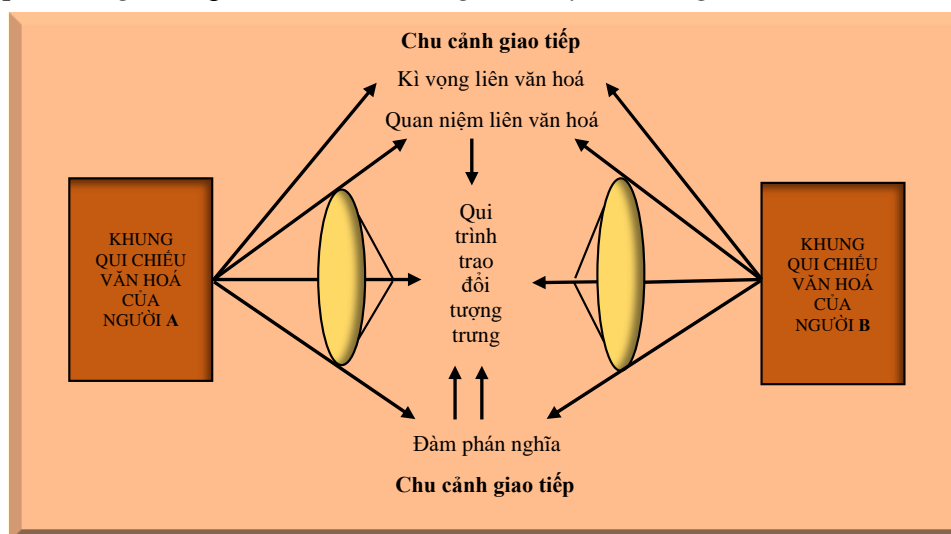
Ting-Toomey và Chung (2012) đề xuất một ‘mô hình qui trình’ (*process model*) cho giao tiếp liên văn hoá với khái niệm này được hiểu là:

[...] qui trình trao đổi tương trung theo đó các cá nhân thuộc hai (hoặc hơn hai) cộng đồng văn hoá khác nhau nỗ lực đàm phán các ý nghĩa được chia sẻ trong một tình huống tương tác bên trong một hệ thống xã hội được gắn kết. (tr. 24)



**Hình 7**

Mô hình qui trình giao tiếp liên văn hoá (Ting-Toomey & Chung)



‘Qui trình’ trong mô hình của họ được hiểu là qui trình lập mã và giải mã mang tính xuyên tác (*transactional*) và không đảo ngược (*irreversible*). ‘Qui trình trao đổi tượng trưng’, theo Ting-Toomey và Chung (2012, tr. 24), là qui trình ‘*sử dụng các tượng trưng ngôn từ và phi ngôn từ giữa ít nhất hai cá nhân để hoàn thành các ý nghĩa được chia sẻ*’. ‘Các ý nghĩa được chia sẻ’ là các ý nghĩa của thông điệp (cả ngôn từ và phi ngôn từ) bao gồm các ý nghĩa về nội dung, quan hệ, nhận diện. ‘Tình huống tương tác’ chính là chu cảnh hẹp của hành vi tương tác cụ thể (tâm lí, vật lí, quan hệ), còn ‘Hệ thống xã hội gắn kết’ chính là chu cảnh văn hoá-xã hội rộng lớn của hành vi tương tác.

Chúng tôi cho rằng, trong giao tiếp nội văn hoá, ngay cả khi các thông số nhân thân của những người giao tiếp là tương đồng và các thành tố giao tiếp khác đều ở mức trung tính và tích cực (ví dụ: quan hệ: *quen biết*; quyền lực: *đồng quyền*; thái độ: *trung tính*; đề tài: *an toàn*; nội dung thông điệp: *cả người nói và người nghe cùng quan tâm*; mục đích: *có lợi cho cả người nói và người nghe*;...) thì bản chất tương phụ (*interdependent nature*) của quá trình trao đổi tượng trưng là không thể chối bỏ. Trong giao tiếp liên văn hoá, bản chất này càng

được cảm nhận mạnh mẽ; và trong nghiên cứu giao văn hoá, đặc biệt là khi qui chiếu vào tầng mức ‘*Tính biểu hiện*’ (*Manifestability*), nó lại càng được thể hiện rõ ràng. Điều này, theo chúng tôi, cần phải được thể hiện hay, chí ít, gợi mở trong mô hình này.

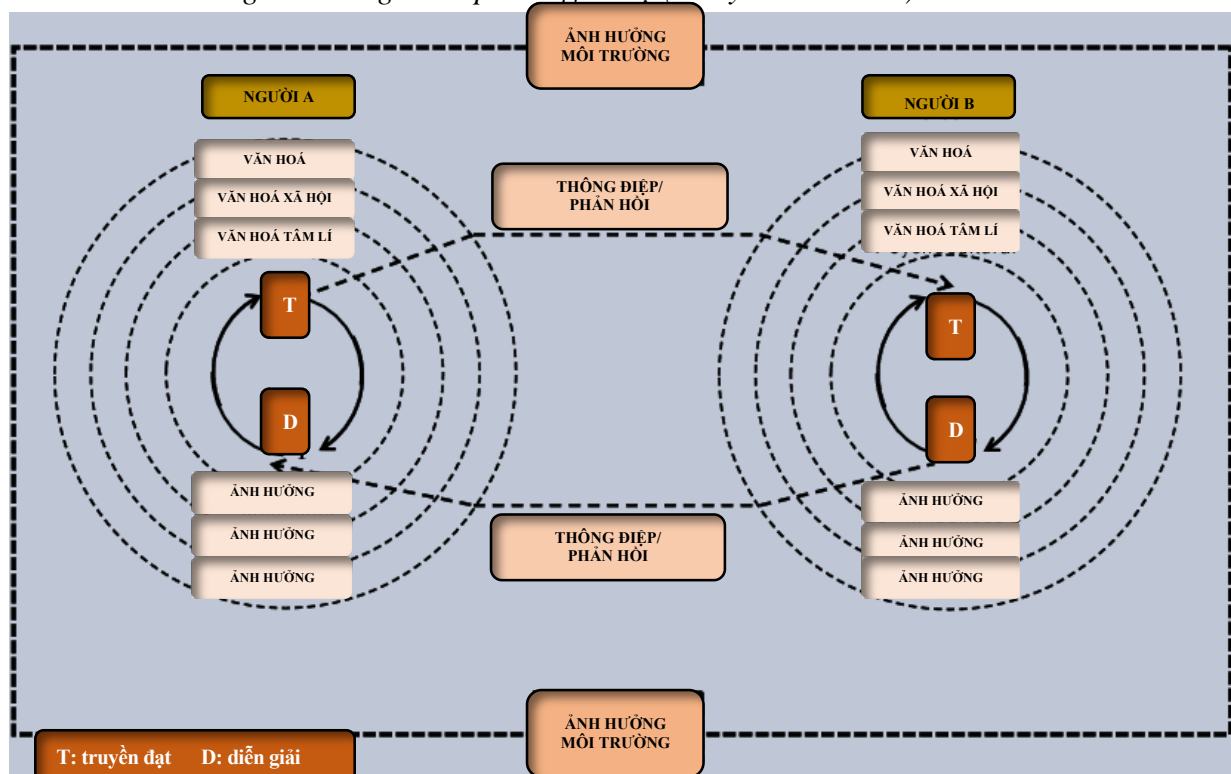
Mô hình của Ting-Toomey và Chung có thể được coi là một mô hình xuyên tác và tập trung vào qui trình (*transactional and process-centred*). Bản chất xuyên tác của nó được thể hiện bằng tính đồng thời (*simultaneousness*) của hành động lập mã (gửi các từ ngữ và/hoặc các hiện tố phi ngôn từ để biểu đạt ý tưởng, ý định) và giải mã (chuyển dịch các từ ngữ và/hoặc các hiện tố phi ngôn từ thành ý nghĩa) các thông điệp trao đổi nhằm đạt tới ‘*các ý nghĩa nội dung được chia sẻ*’ (*shared content meanings*).

### 2.2.3. Mô hình tổ chức giao tiếp liên nhân/liên văn hoá của Gudykunst và Kim

Gudykunst và Kim (1997) đề xuất ‘Mô hình tổ chức giao tiếp liên nhân/liên văn hoá’ (còn được gọi là ‘Mô hình tổ chức nghiên cứu giao tiếp với người lạ’ - một ý tưởng hay nhằm tránh những bất đồng khi bàn về nội hàm của khái niệm ‘liên văn hoá’) với các biến tố (*variables*) và qui trình (*processes*) sau:

**Hình 8**

Mô hình tổ chức nghiên cứu giao tiếp với người lạ (Gudykunst & Kim)



Mô hình này, về bản chất, là mô hình ý niệm của các quy trình cơ bản trong giao tiếp liên nhân nói chung và liên văn hoá nói riêng được vận hành trên dải liên tục Lạ-Thân (*Strangeness-Familiarity continuum*). Trong một chu cảnh mang đủ yếu tố ngoại lai/lạ (*sufficiently foreign*), thì bất kì ai cũng có thể là ‘Người lạ’ (*Stranger*) với những hiểu biết hạn hẹp, và thậm chí, sai lệch về các chuẩn tắc và giá trị của môi trường văn hoá mới. Mô hình được Gudykunst và Kim (1997) đề xuất với luận điểm là người ta có thể hiểu được các tương tác liên văn hoá thông qua ‘các biến tố và quy trình cơ bản giống nhau’ (*the same basic variables and processes*) được sử dụng để miêu tả các dạng thức giao tiếp khác nhau. Nói cách khác, họ muốn tìm và đưa ra các mẫu số chung cho các biến tố và quy trình trong giao tiếp liên nhân nói chung và nội/liên/giao văn hoá nói riêng. Trong mô hình, mỗi đối tác giao tiếp đều được diện trình (*represented*) bởi 4 vòng tròn đồng tâm (*concentric circles*) thể hiện

quy trình truyền đạt và diễn giải thông điệp/phản hồi dưới ảnh hưởng của các yếu tố văn hoá (*cultural*), văn hoá-xã hội (*sociocultural*) và văn hoá-tâm lí (*psychocultural*). Các đối tác giao tiếp được kết nối bằng các thông điệp khả hoán (*interchangeable messages*) kiểu kích thích (*stimulus*)  $\leftrightarrow$  phản hồi (*response*) và toàn bộ quy trình đều chịu ảnh hưởng của môi trường. Cụ thể:

+ Vòng 1 là vòng vận hành thể hiện quy trình truyền đạt và diễn giải thông điệp/phản hồi;

+ Vòng 2 là vòng tác động trực tiếp thể hiện các ảnh hưởng mang tính văn hoá tâm lí. Nó bao gồm các đặc điểm cá nhân của các đối tác giao tiếp. Loại ảnh hưởng này thường được xem xét trong nghiên cứu giao tiếp nội văn hoá giữa các đối tác có quan hệ bạn bè, nhưng cũng có thể được nghiên cứu trong giao tiếp liên/giao văn hoá;

+ Vòng 3 là vòng tác động trung gian thể hiện các ảnh hưởng mang tính văn hoá

xã hội. Nó cho thấy tư cách thành viên nhóm/group membership của các đối tác giao tiếp hoặc tư cách thành viên của nhóm mà họ mong muốn được nhập. Loại ảnh hưởng này thường được xem xét trong nghiên cứu giao tiếp nội văn hoá, nhưng cũng có thể được nghiên cứu trong giao tiếp liên/giao văn hoá (đặc biệt là giao văn hoá);

+ Vòng 4 là vòng tác động gián tiếp thể hiện các ảnh hưởng mang tính văn hoá. Đó là văn hoá của các đối tác giao tiếp, các giá trị và chuẩn mực nổi trội. Loại ảnh hưởng này thường được xem xét trong nghiên cứu giao tiếp liên/giao văn hoá.

+ Hình chữ nhật bao quanh là diện tích của các ảnh hưởng môi trường trong quá trình tương tác.

Với mô hình này, tính xuyên tác (*transactionality*) được thấy rõ thông qua các đường bao của các thành tố vốn đều là các đường chấm (*dotted line*) để thể hiện tính chông lẩn và tương phụ giữa các thành tố.

Tuy nhiên, khi áp dụng mô hình này trong nghiên cứu thực nghiệm, chúng tôi cho rằng ta cần nhận thức và lưu ý thực tế sau:

Tính Lạ-Thân được nhận diện thông qua các tương đồng - dị biệt của các yếu tố văn hoá-tâm lí, văn hoá-xã hội và văn hoá cùng ảnh hưởng của chúng đến các đối tác giao tiếp, từ đó tác động đến quá trình tạo lập, truyền đạt và diễn giải các thông điệp/phản hồi của họ. Việc xác lập ba vòng ảnh hưởng từ văn hoá-tâm lí [cá nhân], văn hoá-xã hội [nhóm] đến văn hoá [giá trị và chuẩn mực của một nền văn hoá] là một ý tưởng hay; song, theo chúng tôi, là hơi ‘thuận chiều’ và do vậy, khó thực hiện trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm. Nếu một cá nhân có hành vi tương tác tương thuận với những *đặc điểm văn hoá-tâm lí* trong tư cách cá nhân của anh ta và phù hợp với các *yếu tố văn hoá-xã hội* trong tư cách thành viên của nhóm anh ta, đồng thời, thể hiện được các *giá trị* và tuân thủ các *chuẩn mực của nền văn hoá* mà anh ta thuộc về thì việc diễn giải/lí giải hành vi tương tác của anh ta có thể là

dễ dàng. Nhưng khi hành vi tương tác đó tương thuận với những đặc điểm văn hoá-tâm lí của đối tượng được xét (trạng thái, khí chất, thái độ/tình cảm cần thể hiện,...) nhưng lại không phù hợp với các yếu tố văn hoá-xã hội của nhóm anh ta và không thể hiện được các giá trị và chuẩn mực của nền văn hoá mà anh ta thuộc về (đây là điều không hiếm xảy ra trong thực tế) thì việc diễn giải/lí giải sẽ không hề đơn giản. Các hành vi tương tác đó có thể được cho là không điển hình và các cá nhân đó có thể không được coi là mang tính đại diện cho nhóm/nền văn hoá đó, song khi số lượng đạt tới tỉ lệ có ý nghĩa (*significant percentage*) thì đó cũng là điều cần được cân nhắc một cách nghiêm túc.

### 2.3. Mô hình/Mạng dân tộc học giao tiếp

Người ta thường quan niệm một cách khuôn mẫu rằng dân tộc học giao tiếp và kết quả nghiên cứu của nó là để phục vụ cho giao tiếp nội văn hoá (*intracultural communication*). Nhưng khi khái niệm ‘văn hoá’ được hiểu là ‘phông nền được chia sẻ’ (*shared background*) giữa các thành viên (trong một gia đình, một phường hội, một nhóm xã hội, một vùng miền, một dân tộc,...) và giao tiếp liên văn hoá (*intercultural communication*) được định vị vào các tương tác giữa các thành viên đến từ các nền văn hoá (*cultures*), các tiểu văn hoá (*sub-cultures*), các nhóm xã hội (*social classes*), và thậm chí các ‘tế bào xã hội’ (*social cells*) khác nhau (ví dụ: giữa người Việt và người Mỹ, giữa người Việt miền Bắc và người Việt miền Nam, giữa người Việt trẻ và người Việt già, giữa nông dân và trí thức, và thậm chí, giữa hai gia đình hàng xóm) thì quan niệm khuôn mẫu trên thực sự gặp phải thách thức. Ngoài ra, ta không thể phủ nhận được rằng các kết quả nghiên cứu của dân tộc học giao tiếp giúp ích rất nhiều cho các diễn giải/lí giải về sự cố dụng học trong giao tiếp liên văn hoá cùng các đối sánh tương đồng-dị biệt trong giao tiếp giao văn hoá. Ember và Ember (2009, tr. 2) đã có lí khi khẳng định:

Không có dân tộc học, chắc chắn đối sánh giao văn hoá sẽ không thể thực hiện được. Nhưng không có đối sánh giao văn hoá, ta sẽ không thể nói hay viết về việc cái gì là phổ niệm và cái gì là biến thể trong các nền văn hoá, và ta không thể phát hiện ra lí do tại sao lại tồn tại sự biến đổi. Dân tộc học và đối sánh giao văn hoá không mâu thuẫn nhau. Chúng tương sinh, tương hỗ. Dù dân tộc học tập trung vào cái đặc thù, nó vẫn hàm ẩn tính đối sánh hay giao văn hoá.

Do vậy, chúng tôi cho rằng việc tìm hiểu các mô hình/mạng dân tộc học giao tiếp là rất cần thiết khi nghiên cứu giao tiếp liên/giao văn hoá. Với tinh thần liên ngành và khai phóng, chúng tôi thiết nghĩ, một mô hình/mạng được đề xuất cũng cần phải, một mặt, giúp tìm ra được các đặc thù trong giao tiếp nội văn hoá, mặt khác, tạo thuận lợi cho đối sánh giao tiếp liên/giao văn hoá.

### 2.3.1. Mô hình/Mạng SPEAKING (SPEAKING model/grid/mnemonic) của Hymes

Là thành viên sáng lập của phong trào ngôn ngữ học xã hội và người khởi xướng ngành dân tộc học giao tiếp, Hymes (dẫn theo Johnstone & Marcellino, 2010, tr. 4) cho rằng:

...nghiên cứu ngôn ngữ phải quan tâm đến việc miêu tả và phân tích khả năng của người bản ngữ trong việc sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp trong các tình huống thực tế (năng lực giao tiếp) thì đúng hơn là tự hạn chế mình trong việc miêu tả khả năng tiềm ẩn [*potential ability*] của người nói/người nghe lí tưởng khi đưa ra các câu đúng ngữ pháp (năng lực ngôn ngữ). [...]. Khả năng [của người bản ngữ, NQ.] này bao gồm kiến thức về mã ngôn ngữ cũng như kiến thức về các qui tắc, chuẩn mực và giá trị văn hoá-xã hội để hướng dẫn hành vi và cách thức diễn giải lời

nói cũng như các kênh giao tiếp khác trong một cộng đồng.

Các nhà dân tộc học giao tiếp, khi nghiên cứu về ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác, thường có xu hướng nghiên cứu các hành tác của điềm-trong-diện (*figure-in-ground operations*): hành động lời nói (*speech acts*) được xét trong sự kiện lời nói (*speech events*), và ở diện rộng hơn, trong tình huống lời nói (*speech situations*). ‘Hành động lời nói’, theo cách hiểu của Hymes (1972), là những phát ngôn đơn lẻ tạo thành đơn vị phân tích nhỏ nhất cho dân tộc học giao tiếp. ‘Sự kiện lời nói’ là một khu vực được xác nhận (trong đó có sự hiện diện của [các] hành động lời nói) và nằm trong một khu vực rộng lớn hơn được gọi là ‘Tình huống lời nói’ vốn mang tính chu cảnh xã hội (*socially-contextual*). Ví dụ: ‘Chào hỏi’ (Hành động lời nói) trong phần ‘Giới thiệu bản thân và đồng nghiệp’ (Sự kiện lời nói) tại ‘Cuộc gặp mặt đối tác cuối năm’ (Tình huống lời nói).

Theo Hymes (1972), để miêu tả một cách chính xác và thoả đáng (*accurately and satisfactorily*) bất kì một sự kiện lời nói nào, ta cần phải xem xét 16 thành tố sau:

1. Người nói/Người gửi (*Speaker/Sender*)
2. Người trình bày (*Addressor*)
3. Người nghe/Củ toạ (*Hearer/Audience*)
4. Người tiếp nhận (*Addressee*)
5. Mục đích [Kết quả] (*Purpose [Outcomes]*)
6. Mục đích [Đích] (*Purpose [Goal]*)
7. Giọng điệu (*Key*)
8. Hình thức thông điệp (*Message form*)
9. Nội dung thông điệp (*Message content*)
10. Dạng thức lời nói (*Forms of speech*)
11. Thể loại (*Genres*)
12. Kênh (*Channels*)
13. Chuẩn tắc tương tác (*Norms of interaction*)
14. Chuẩn tắc diễn giải (*Norms of interpretation*)

15. Địa điểm (*Setting*)16. Cảnh huống (*Scene*)

Các thành tố này được tập hợp thành

8 nhóm và tạo ra mô hình S.P.E.A.K.I.N.G.

(chữ đầu của từng nhóm) với tám nhóm câu

hỏi đặt ra cho *miêu tả và phân tích*:

THÀNH TỐ		CÂU HỎI
1	<b>S</b> Địa điểm và cảnh huống ( <i>Setting and scene</i> )	Xét theo không gian và thời gian, sự kiện lời nói xảy ra ở đâu và lúc nào?
2	<b>P</b> Người tham gia ( <i>Participants</i> )	Ai tham gia vào sự kiện lời nói và vai trò của họ là gì?
3	<b>E</b> Kết cục ( <i>Ends</i> )	Mục đích của sự kiện lời nói là gì và kết quả của nó có ý nghĩa gì?
4	<b>A</b> Chuỗi hành động ( <i>Act sequences</i> )	Các hành động lời nói nào tạo nên sự kiện lời nói đó và thứ tự diễn trình của chúng là gì?
5	<b>K</b> Giọng điệu ( <i>Key</i> )	Tông điệu và phong cách của diễn trình là gì (vui đùa hay nghiêm túc, thành thật hay giễu cợt, thân tình hay trang trọng,...)?
6	<b>I</b> Phương tiện ( <i>Instrumentalities</i> )	Kênh/Phương tiện giao tiếp nào được sử dụng và ngôn ngữ/phương ngữ/biến thể nào được người tham gia sử dụng?
7	<b>N</b> Chuẩn tắc ( <i>Norms</i> )	Các chuẩn tắc sản sinh và diễn giải các hành động lời nói là gì?
8	<b>G</b> Thể loại ( <i>Genres</i> )	Sự kiện lời nói thuộc 'loại' nào (thảo luận, phỏng vấn, nhân đàm,...) và các dạng thức mang tính thông lệ nào khác trước đó được viện đến hay 'trích dẫn' để tạo ra những đóng góp phù hợp cho cuộc thoại (ví dụ: người ta có trích thần thoại, thi ca hay thánh kinh không)?

Các nhóm thành tố này được trình bày theo mạng sau:

THÀNH TỐ	MIÊU TẢ VÀ DIỄN GIẢI	
<b>S (Situation)</b> <b>Tình huống</b>	1. Địa điểm ( <i>Setting or locale</i> ) 2. Cảnh huống hoặc tình huống ( <i>Scene or situation</i> )	Địa điểm là cụ thể và xác định: thời gian và không gian. Cảnh huống hoặc tình huống là trừu tượng, một nơi thường lui tới, một dịp mang tính xã hội, ví dụ, 'một cuộc họp uỷ ban'.
<b>P (Participants)</b> <b>Người tham gia</b>	3. Người nói ( <i>Speaker</i> ) 4. Người trình bày ( <i>Addressor</i> ) 5. Người nghe hoặc cử tọa ( <i>Hearer or audience</i> ) 6. Người tiếp nhận ( <i>Addressee</i> )	Hành động được diễn trình cho ai và nó được ai phát ra là những điều cần lưu ý. Trong các tình huống khác nhau, người tham gia được văn hoá định vị vào các vai giao tiếp khác nhau, ví dụ: 'chủ tịch', 'khách hàng', 'người được phỏng vấn'...
<b>E (End)</b> <b>Kết cục</b>	7. Mục đích-Kết quả ( <i>Purpose-Outcomes</i> ) 8. Mục đích-Đích ( <i>Purpose-Goal</i> )	Một số sự kiện giao tiếp có kết quả mang tính ước lệ, ví dụ: 'chẩn đoán bệnh', 'bán hàng' hoặc 'tuyên án'. Những kết quả này, cũng như các đích cá nhân, đều có ý nghĩa.

<b>A (Act sequences)</b> <b>Chuỗi hành động</b>	9. Hình thức thông điệp ( <i>Message form</i> ) 10. Nội dung thông điệp ( <i>Message content</i> )	Các đề tài hội thoại và 'cách thức nói năng đặc thù'. Trong một nền văn hoá, những hình thức ngôn ngữ nhất định mang tính ước lệ đối với những loại giao tiếp nhất định. Những cặp cận kề (cặp thoại) nhất định mang tính điển hình đối với các sự kiện lời nói nhất định, ví dụ: 'một cuộc phỏng vấn chính trị'.
<b>K (Key)</b> <b>Giọng điệu</b>	11. Giọng điệu ( <i>Key</i> )	Giọng điệu, phong cách hay tinh thần của hành động, mỉa mai hay nghiêm túc.
<b>I (Instrumentalities)</b> <b>Phương tiện</b>	12. Kênh hoặc thức của diễn ngôn ( <i>Channel or Mode of discourse</i> ) 13. Dạng thức lời nói ( <i>Forms of speech</i> )	Khẩu ngữ, bút ngữ, bút ngữ nhưng được đọc to, ngâm vịnh v.v.  Phương ngữ, kiểu nói hay các biến thể ngôn ngữ khác trong đó hành động lời nói được phát ra.
<b>N (Norms)</b> <b>Chuẩn tắc</b>	14. Chuẩn tắc diễn giải ( <i>Norms of interpretation</i> ) 15. Chuẩn tắc tương tác ( <i>Norms of interaction</i> )	Kiểu diễn giải thường được mong đợi đối với sự kiện lời nói được xét.  Kiểu diễn giải có liên quan đến các thông lệ của chính cuộc hội thoại, nhập thoại v.v.
<b>G (Genres)</b> <b>Thể loại</b>	16. Thể loại ( <i>Genres</i> )	Các kiểu loại như thơ, truyện cổ tích, bài thuyết trình, bài xã luận v.v.

Có thể khẳng định rằng mô hình/mạng SPEAKING của Hymes là mô hình/mạng phổ biến nhất và thường được sử dụng với tư cách là một khung miêu tả (*descriptive framework*) đáng tin cậy trong nghiên cứu dân tộc học giao tiếp. Đóng góp của Hymes cho dân tộc học giao tiếp, ngôn ngữ học xã hội, và thậm chí, cả giao tiếp giao văn hoá là vô cùng to lớn. Như Johnstone và Marcellino (2010) đã tổng kết, các đóng góp nổi bật nhất của tác giả là:

- Cung cấp được một cơ sở lí thuyết cho ngôn ngữ trong cách thức nói năng (*ways of speaking*) và điều này giải thích cho sự đa dạng và tính hiệu quả của giao tiếp thực tế.
- Đưa ra được các lí giải cho việc sử dụng các phương pháp dân tộc học khi xem xét khác biệt ngôn ngữ, cận kề đối lập của các cách thức nói năng khác nhau, điều đó cho phép phân loại và phân tích ngôn ngữ một cách hệ thống.

- Đưa ra được một bộ thuật ngữ cụ thể (cộng đồng lời nói/ *speech community*, tình huống lời nói/ *speech situation*, sự kiện lời nói/ *speech event* và hành động lời nói/ *speech act*) và một phương pháp nghiên cứu dân tộc học giao tiếp với một đơn vị phân tích cụ thể trong hành động lời nói.

Tuy nhiên, Cameron (2001) lại lưu ý rằng dân tộc học giao tiếp không nên chỉ dừng lại ở việc xử lí các câu hỏi miêu tả như 'các sự kiện lời nói nào xảy ra trong cộng đồng này, cộng đồng kia?' (*what speech events occur in such-and-such a community?*) hay 'các thành tố của các sự kiện lời nói X, Y và Z là gì?' (*what are the components of speech events X, Y, and Z?*) mà còn phải giải thích được lí do 'tại sao các sự kiện cụ thể lại xảy ra và tại sao chúng lại có những đặc tính cụ thể?' (*why do particular events occur and why do they have particular characteristics?*). Do vậy,



Cameron (2001) cho rằng ta chỉ nên coi mô hình/mạng của Hymes như một chỉ dẫn (*a guide*) chứ không phải một khuôn mẫu (*a template*), vì việc quá phụ thuộc vào nó sẽ tạo ra một cái nhìn hạn hẹp về đối tượng nghiên cứu. Điều này cũng được Hymes (1972) nhận thức rõ khi tác giả khẳng định rằng việc sử dụng phân tích hình thức kiểu SPEAKING cũng chỉ nên coi là việc sử dụng một phương tiện để hiểu về mục đích và nhu cầu của con người cũng như sự thoải mái của họ mà thôi.

### 2.3.2. Mô hình/Mạng của Saville-Troike

Theo Saville-Troike (2003), có 11 thành tố giao tiếp chính yếu, trong đó 4 thành tố đầu (thể loại, đề tài, mục đích, địa điểm) tạo ra ‘cảnh huống’ (*scene*), cái được tác giả gọi là ‘chu cảnh ngoại nhân’ (*extrapersonal context*) của sự kiện giao tiếp. Tác giả cho rằng, khi miêu tả và phân tích một sự kiện giao tiếp, ta cần trả lời các câu hỏi miêu tả chính yếu và/hoặc hướng vào các tiêu điểm phân tích chủ chốt sau:

CÂU HỎI MIÊU TẢ/TIÊU ĐIỂM PHÂN TÍCH			
THÀNH TỐ		(Các câu hỏi miêu tả và tiêu điểm phân tích có thể được chi tiết hoá trong các sự kiện giao tiếp cụ thể)	
1	Cảnh	Thể loại	Nó là loại sự kiện giao tiếp gì?
2	huống	Đề tài	Nó về cái gì?
3		Mục đích	Tại sao nó lại xảy ra?
4		Địa điểm	Nó xảy ra ở đâu và khi nào? Địa điểm đó trông thế nào?
5	Những người tham gia		Ai đang tham gia vào sự kiện đó? (Các thông số nhân thân của họ là gì? Quan hệ giữa họ là gì? ...) Họ được tổ chức như thế nào?
6	Hình thức thông điệp		Các mã ngôn từ và phi ngôn từ, các kênh ngôn thanh và phi ngôn thanh được sử dụng thế nào trong sự kiện đó?
7	Giọng điệu		Giọng điệu chung của sự kiện giao tiếp này là bông đùa hay nghiêm túc, chân thành hay giễu cợt, thân thiện hay thù địch, cảm thông hay dọa dẫm, chiếu lệ hay chú tâm, ...?
8	Nội dung thông điệp		Các hành động giao tiếp hướng vào cái gì? Ý nghĩa thông điệp được chuyển tải tới cái gì?
9	Chuỗi hành động		Các hành động giao tiếp trong một sự kiện được sắp xếp và xâu chuỗi như thế nào?
10	Các qui tắc tương tác		Các qui tắc tương tác trong sự kiện giao tiếp này là gì? Tại sao lại áp dụng cho sự kiện này?
11	Các chuẩn tắc diễn giải		Lí do gì để một/các hành động giao tiếp trong một sự kiện cụ thể được thể hiện/hiểu theo cách này mà không phải cách kia/khác?

Các thành tố giao tiếp này có thể được miêu tả và diễn giải như sau:

THÀNH TỐ		MIÊU TẢ VÀ DIỄN GIẢI	
1	Cảnh	Thể loại ( <i>The genre</i> ) hay Loại sự kiện ( <i>Type of</i>	Thành tố ‘Thể loại’ là ‘[...] một hợp thành của những đặc điểm và cấu trúc hình thức đồng hiện và có mối

	huống ( <i>Scene</i> )	<i>event</i> ) hoặc Phạm trù giao tiếp ( <i>Category of communication</i> )	quan hệ mang tính hệ thống. Nó đóng vai trò như một khung định hướng được thông lệ hoá cho việc sản sinh và tiếp nhận diễn ngôn [...] một phong cách nói năng được định hướng cho việc sản sinh và tiếp nhận một kiểu văn bản cụ thể.’ (Bauman, 1999, tr. 84). Ví dụ: chuyện đùa, bài giảng, chào hỏi, cuộc thoại,...
2		Đề tài ( <i>The topic</i> ) hay Tiêu điểm qui chiếu ( <i>Referential focus</i> )	Thành tố ‘Đề tài’ là cái mà người ta nói về. Nó cũng đòi hỏi những suy luận mang tính đặc thù văn hoá ( <i>culture-specific inferencing</i> ) vì đề tài không phải lúc nào cũng được công khai nhận diện.
3		Mục đích ( <i>The purpose</i> ) hay Chức năng ( <i>The function</i> )	Thành tố ‘Mục đích’ hay ‘Chức năng’ là cái mà người ta nhắm đến hay cái mà hành vi tương tác mang lại. Nó bao gồm cả mục đích của sự kiện giao tiếp nói chung và các đích tương tác ( <i>interaction goals</i> ) của từng cá nhân tham gia nói riêng.  Việc xác định ‘Mục đích’ cần tính đến ‘khả năng đa cấp’ ( <i>potential for multiple levels</i> ). Ví dụ: thể loại chào hỏi có thể đồng thời vừa nhằm củng cố tình thân hữu, vừa nhằm thể hiện (hay chuyển dụng) vị thế quan hệ.
4		Địa điểm ( <i>The setting</i> )	Thành tố ‘Địa điểm’ bao gồm nơi xảy ra sự kiện, thời gian trong ngày, mùa trong năm, và các khía cạnh vật lí của tình huống (ví dụ: kích cỡ căn phòng, cách bài trí đồ đạc,...)  Nó là thành tố duy nhất của ‘Cảnh huống’ mà ta có thể quan sát trực tiếp. Tuy nhiên, nhiều khi nhà nghiên cứu lại không lưu ý đến một khía cạnh nào đó của địa điểm khi nó không phải là khía cạnh phổ biến trong văn hoá của họ.  Tổ chức thời gian và không gian có ý nghĩa quan trọng trong phần lớn các nền văn hoá. Nó là một trong những khu vực thường xuyên xảy ra hiểu lầm hay xung đột giao văn hoá, đa phần là vì người ta ít ý thức về nó. Cần nhớ rằng nhiều khái niệm và thái độ liên quan đến thời gian và không gian (kể cả không gian cá nhân) được chấp nhận trong văn hoá của ta chưa chắc đã được chấp nhận trong các nền văn hoá khác.
5		Giọng điệu ( <i>The key</i> ) hay Tông điệu tình cảm của sự kiện ( <i>The emotional tone of the event</i> )	Thành tố ‘Giọng điệu’ giúp tạo ra sắc thái, phong cách hay tinh thần theo đó hành động được thực hiện. Giọng điệu có thể được biểu đạt thông qua việc lựa chọn ngôn ngữ hay phương tiện khác, việc sử dụng các kí hiệu phi ngôn từ (ví dụ: chớp mắt hay tư thế), việc viện đến các đặc điểm cận ngôn (ví dụ: mức độ nhấn âm), hay việc kết hợp các yếu tố.  Tương tự như với các thành tố giao tiếp khác, việc diễn giải giọng điệu cũng mang tính đặc thù văn hoá và phải được xác định theo các quan niệm bản địa.
6		Những người tham gia	Thành tố ‘Những người tham gia’ không chỉ là người

<p>(<i>The participants</i>)</p>	<p>nói (<i>speakers</i>) mà cả người nghe (<i>hearers</i>) và người nghe lén (<i>overhearers</i>) [hay người viết (<i>writers</i>) và người đọc (<i>readers</i>), người dùng kí hiệu (<i>signers</i>) và người dịch kí hiệu (<i>interpreters</i>), v.v. với các phương thức giao tiếp khác].</p> <p>Các thông số nhân thân bao gồm tuổi tác, giới tính, địa vị xã hội, hoặc các thể loại quan yếu khác, cùng mối quan hệ giữa họ với nhau.</p> <p>Khi miêu tả người tham gia, không những chỉ cần xem xét các đặc điểm có thể quan sát được, mà còn phải lưu ý đến các thông tin nền về bố cục và các quan hệ vai trong nội bộ gia đình và các thể chế xã hội khác, các đặc điểm nổi trội trong vòng đời, và sự khác biệt trong nội bộ nhóm xét theo giới tính và địa vị xã hội.</p>
<p>7 Hình thức thông điệp (<i>The message form</i>)</p>	<p>Thành tố ‘Hình thức thông điệp’ bao gồm mã ngôn từ và phi ngôn từ (<i>verbal and nonverbal codes</i>), kênh ngôn thanh và phi ngôn thanh (<i>vocal and nonvocal channels</i>).</p> <p>Cặp mã-kênh <u>ngôn từ-ngôn thanh</u> tạo ra khẩu ngữ (<i>spoken language</i>); cặp <u>ngôn từ-phi ngôn thanh</u>: bút ngữ (<i>written language</i>), ngôn ngữ cử chỉ (<i>sign language</i>), ngôn ngữ trống/huýt sáo (<i>whistle/drum languages</i>), mã Móoc (<i>Morse code</i>); cặp <u>phi ngôn từ-ngôn thanh</u>: các đặc điểm cận ngôn và ngôn điệu (<i>paralinguistic and prosodic features</i>), tiếng cười (<i>laughter</i>); cặp <u>phi ngôn từ-phi ngôn thanh</u>: im lặng (<i>silence</i>), ngôn ngữ cơ thể (<i>kinesics</i>), ngôn ngữ khoảng cách (<i>proxemics</i>), nhãn giao (<i>eye behavior</i>), tranh ảnh và hoạt hình (<i>pictures and cartoons</i>).</p>
<p>8 Nội dung thông điệp (<i>The message content</i>)</p>	<p>Thành tố ‘Nội dung thông điệp’ là các qui chiếu biểu thị trên bề mặt (<i>surface level</i>). Nó cho ta thấy ‘cái mà người ta giao tiếp về’ (<i>what is communicated about</i>). Hình thức và nội dung thông điệp có quan hệ mật thiết và hai thành tố này thường không thể chia tách khi miêu tả và phân tích. Nội dung thông điệp hàm chỉ cái mà các hành động giao tiếp hướng vào, và cái mà ý nghĩa đang được chuyển tới.</p> <p>Trong giao tiếp trực diện, nghĩa được rút ra không chỉ từ thông điệp ngôn từ và phi ngôn từ và nội dung của nó, mà còn từ chu cảnh ngoại ngôn cũng như từ các thông tin và kì vọng mà người tham gia mang đến sự kiện giao tiếp. Vì các yếu tố khác nhau được xử lí đồng thời nên, trong phần lớn các trường hợp, việc tách riêng từng nhóm nhỏ (<i>subset</i>) để phân tích là rất khó khăn.</p>
<p>9 Chuỗi hành động (<i>The act sequence</i>) hay Trật tự của các hành động lời nói/giao tiếp (<i>The ordering of communicative/ speech acts</i>)</p>	<p>Thành tố ‘Chuỗi hành động’ là thông tin về trật tự của các hành động lời nói/hành động giao tiếp trong nội bộ một sự kiện. Nó cũng bao gồm các lượt lời và các hiện tượng chồng lấn khi tương tác.</p>

	<p>Ta cần xâu chuỗi hành động [...] trong đó phiên thoại (the move) của một người tham gia được tiếp nối bởi phiên thoại của một người tham gia khác, phiên thoại đầu tiên tạo dựng môi trường cho phiên thoại thứ hai và phiên thoại thứ hai củng cố ý nghĩa của phiên thoại thứ nhất' (Goffman, 1971, tr. 149).</p> <p>Khi miêu tả một chuỗi hành động, ta có thể xác lập các hành động giao tiếp xét theo chức năng của chúng cùng ví dụ điển hình về hình thức và nội dung thông điệp đi kèm.</p> <p>Trong các sự kiện mang tính lễ nghi như chào hỏi, chia tay, khen ngợi và chia buồn, trật tự của chuỗi thường rất chặt chẽ; còn trong cuộc thoại, trật tự ít chặt chẽ hơn.</p>
<p>10 Các qui tắc tương tác (<i>The rules for interaction</i>)</p>	<p>Thành tố 'Các qui tắc tương tác' bao gồm việc giải thích về các qui tắc sử dụng lời nói có thể áp dụng cho sự kiện giao tiếp. Các qui tắc trong bối cảnh này là các phát ngôn mang tính qui chỉ về hành vi, về cách thức người ta 'nên' hành động, vốn được ràng buộc với các giá trị được chia sẻ của cộng đồng ngôn ngữ đó.</p> <p>Các qui tắc có thể đã được mã hoá dưới dạng thức của các cách ngôn, tục ngữ, và thậm chí cả luật pháp, hoặc chúng có thể được lưu giữ một cách vô thức nên đòi hỏi phải rút ra và nhận diện một cách gián tiếp hơn.</p> <p>Ta thường phát hiện ra các qui tắc tương tác thông qua phản ứng của mọi người trước sự vi phạm của người khác, và thông qua cảm giác rằng hành vi trái ngược là 'bất lịch sự' hoặc 'hơi kì' ở một khía cạnh nào đó.</p>
<p>11 Các chuẩn tắc diễn giải (<i>The norms of interpretation</i>)</p>	<p>Thành tố 'Các chuẩn tắc diễn giải' bao gồm kiến thức chung, các tiền giả định văn hoá quan yếu, hay các hiểu biết được chia sẻ, cho phép đưa ra các suy diễn cụ thể về việc cái gì cần được hiểu chính ngôn, cái gì cần phải giảm bớt ý, v.v.</p> <p>Thành tố này cũng cần cung cấp các thông tin khác về cộng đồng ngôn ngữ được xét cũng như văn hoá của nó để hiểu rõ hơn về sự kiện giao tiếp. Thậm chí, nếu việc miêu tả cấp độ bề mặt có đạt tới mức chi tiết nhất thì nó vẫn là chưa đủ để giúp cho việc diễn giải ý nghĩa được thuyết phục.</p>

Theo Hymes (1986) và Saville-Troike (2003), ta chỉ có thể hiểu rõ được sự kiện, tình huống giao tiếp lời nói khi xem xét không chỉ đơn thuần các khía cạnh nội ngôn, cận ngôn mà còn cả các khía cạnh ngoại ngôn. Và do vậy, cả hai đều nhấn mạnh vào tình huống (*situation*) hay cảnh huống (*scene*) của giao tiếp. Tuy nhiên, theo quan sát của chúng tôi, nếu như 'Tình huống'

(Chu cảnh) được Hymes cho là một thành tố mang tính ngoại nhân (*extrapersonal*) và ngoại ngôn (*extralinguistic*), bao gồm cái cụ thể [Địa điểm: không gian, thời gian] và cái trừu tượng [Cảnh huống: dịp] thì nó lại được Saville-Troike nhìn nhận như là một tổ hợp các thành tố vừa mang tính ngoại nhân [Thể loại: đặc điểm, cấu trúc, Đề tài: cái được nói về, Địa điểm: không gian, thời gian, đặc

điểm vật lí của tình huống] lại vừa mang tính nội nhân (*intrapersonal*) [Mục đích: cái được nhắm đến hay mang lại], vừa mang tính ngoại ngôn [Mục đích, Địa điểm] lại vừa mang tính dự ngôn [Thể loại, Đề tài], và bao gồm cả các yếu tố có thể quan sát trực tiếp [Địa điểm] và không trực tiếp [Thể loại, Đề tài, Mục đích].

Hymes và Saville-Troike cũng đều coi ‘qui tắc/chuẩn tắc tương tác’ và ‘chuẩn tắc diễn giải’ là các thành tố của giao tiếp. Tuy nhiên, các qui tắc/chuẩn tắc tương tác và diễn giải, theo chúng tôi, không nên được xem xét với tư cách là các thành tố giúp miêu tả các hành động/ sự kiện/ tình huống giao tiếp mà nên được nhìn nhận như các phương tiện giúp diễn giải (*interpret*) và lí giải (*explain*) các hành động/ sự kiện/ tình huống đó. Và điều này sẽ được chúng tôi thể hiện trong mô hình nghiên cứu đề xuất ở các bài tiếp sau.

### 3. Kết luận

Trong ba kiểu mô hình giao tiếp chính yếu được trình bày là ‘truyền tải’, ‘tương tác’ và ‘xuyên tác’, chúng tôi ưu tiên lựa chọn ‘xuyên tác’ để thiết kế mô hình ý niệm cho ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác vì nó đã thể hiện được vai trò hoán đảo của các đối tác giao tiếp, nêu bật được tính động của quá trình giao tiếp, làm rõ được tính tương phụ giữa các thành tố giao tiếp và, do vậy, gọi ra được sinh thái (*ecosystem*) của hành vi tương tác. Trong bài viết này, chúng tôi tổng quan các mô hình/hệ hình giao tiếp liên văn hoá của Chen & An (2009), Ting-Toomey & Chung (2012) và Gudykunst & Kim (1997) cùng các mô hình/mạng dân tộc học giao tiếp của Hymes (1972) và Saville-Troike (2003) với các nhận xét và lưu ý khi áp dụng chúng trong các nghiên cứu cụ thể. Bài viết này gợi mở ý tưởng và khả năng tạo ra một mô hình/mạng kết hợp giữa dân tộc học giao tiếp và đối sánh liên/giao văn hoá nhằm tạo điều kiện cho việc nghiên cứu cả giao tiếp nội văn hoá và liên/giao văn hoá

cũng như cho việc tìm ra cả cái phổ niệm, cái biến thể và cái đặc thù của các ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác. Trong các bài viết tiếp sau, chúng tôi sẽ đề xuất và lí giải mô hình/mạng giao tiếp của chúng tôi theo hướng các chủ đích và kì vọng trên.

### Tài liệu tham khảo

- Bauman, R. (1999). Genre. *Journal of Linguistic Anthropology*, 9(1/2), 84–87.
- Cameron, D. (2001). *Working with spoken discourse*. Sage Publications.
- Chanlat, J.-F., Davel, E., & Dupuis, J.-P. (2013). *Cross-cultural management: Culture and management across the world*. Taylor & Francis.
- Chen, G.-M. (2017). The yin and yang of conflict management and resolution: A Chinese perspective. In X. D. Dai & G.-M. Chen (Eds), *Conflict management and intercultural communication: The art of intercultural harmony* (pp. 11-19). Routledge.
- Chen, G.-M., & An, R. (2009). A Chinese model of intercultural leadership competence. In D. K. Deardorff (Ed.), *The Sage handbook of intercultural competence* (pp. 196-208). SAGE Publications, Inc.
- Craig, R. T. (1999). Communication theory as a field. *Communication Theory*, 9(2), 119-161. <https://doi.org/10.1111/j.1468-2885.1999.tb00355.x>
- Dai, X. D., & Chen, G.-M. (2017). *Conflict management and intercultural communication: The art of intercultural harmony*. Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781315266916>
- Ellis, R., & McClintock, A. (1990). *You take my meaning: Theory into practice in human communication*. Edward Arnold.
- Ember, C. R., & Ember, M. (2009). *Cross-cultural research methods*. AltaMira Press.
- Gudykunst, W. B. (2003). *Cross-cultural and intercultural communication*. SAGE Publications, Inc.
- Gudykunst, W. B., & Kim, Y. Y. (1997). *Communicating with strangers: An approach to intercultural communication* (3<sup>rd</sup> ed.). McGraw-Hill.
- Hymes, D. H. (1972). On communicative competence. In J. B. Pride & J. Holmes



- (Eds.), *Sociolinguistics: Selected readings* (pp. 269-293). Penguin.
- Hymes, D. H. (1986). Models of the interaction of language and social life. In J. J. Gumperz & D. Hymes (Eds.), *Directions in sociolinguistics* (pp. 35-71). Blackwell.
- Johnstone, B., & Marcellino, W. (2010). Dell Hymes and the ethnography of communication. In R. Wodak, B. Johnstone & P. Kerswill (Eds.), *The Sage handbook of sociolinguistics* (pp. 57-66). SAGE Publications, Inc.
- Manning, J. (2014). A constitutive approach to interpersonal communication studies. *Communication Studies*, 65(4), 432-440.
- Maude, B. (2011). *Managing cross-cultural communication: Principles and practice*. Palgrave Macmillan.
- Nguyễn, Q. (2008). *Giao tiếp phi ngôn từ qua các nền văn hoá*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Nguyễn, Q. (2011). Giả thuyết về quan hệ văn hoá-giao tiếp. *Ngôn ngữ*, 1(260), 19-38.
- Nguyễn, Q. (2020). Ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác: Ngừng trệ giao tiếp và sự cố dụng học. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 36(2), 1-10. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4532>
- Nguyễn, Q. (2021a). Hệ qui chiếu được đề xuất cho nghiên cứu tương đồng-dị biệt trong giao tiếp giao văn hoá và sự cố dụng học trong giao tiếp liên văn hoá: Qui chiếu biểu hiện (văn hoá) – Bài 1. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 37(2), 1-16. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4696>
- Nguyễn, Q. (2021b). Hệ qui chiếu được đề xuất cho nghiên cứu tương đồng-dị biệt trong giao tiếp giao văn hoá và sự cố dụng học trong giao tiếp liên văn hoá: Qui chiếu biểu hiện (văn hoá) – Bài 2. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 37(5), 1-29. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4764>
- Saville-Troike, M. (1996). The ethnography of communication. In S. L. McKay (Ed.), *Sociolinguistics and language teaching* (pp. 351-382). Cambridge University Press.
- Saville-Troike, M. (2003). *The ethnography of communication: An introduction* (3<sup>rd</sup> ed.). Backwell Publishing.
- Schramm, W. (1997). *The beginnings of communication study in America*. SAGE Publications, Inc.
- Shannon, C., & Weaver, M. (1949). *The mathematical theory of communication*. University of Illinois Press.
- Ting-Toomey, S., & Chung, L. C. (2012). *Understanding intercultural communication* (2<sup>nd</sup> ed.). Oxford University Press.



**A PROPOSED FRAME OF REFERENCE  
FOR RESEARCH OF SAME-DIFFERENCE  
IN CROSS-CULTURAL COMMUNICATION  
AND PRAGMATIC FAILURE  
IN INTERCULTURAL COMMUNICATION:  
REFERENCE OF IMPACT (COMMUNICATION)  
(ARTICLE 3)**

Nguyen Quang

*VNU University of Languages and International Studies,  
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** Following articles 1 and 2 that review different approaches by different scholars and present the author's ways for the reference direction of 'Manifestation' (culture) in what he terms 'the 3-D approach', this article focuses on the reference direction of 'Impact' (communication) with types of communication model presented (transmissional model, interactive model, transactional model), intercultural and EC models/paradigms/grids reviewed and classified (paradigmatic assumptions by Chen & An, process model of intercultural communication by Ting-Toomey & Chung, interpersonal/intercultural model by Gudykunst & Kim, SPEAKING model/grid by Hymes and EC model/grid by Saville-Troike). Comments on them are each made before the author's own is to be given in the articles that follow.

*Keywords:* frame of reference, reference of impact, communication model